

Số: 5153 /QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Vì

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2020, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Theo Tờ trình số 3193/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Vì;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9126/TTr-TNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Vì với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 42.180,1 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 27.710,4 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 14.467,2 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2,5 ha.

(Có phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.590,3 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 326,9ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 1,5ha.

(Có phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 11,4 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 0 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 11,4 ha.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ba Vì, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 03 tháng 12 năm 2021.

Điều 2. Cập nhật chỉ tiêu Danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Vì đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 19/02/2021 và Quyết định số 4434/QĐ-UBND ngày 13/10/2021.

(Có phụ lục 04 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Ba Vì và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Đối với UBND huyện Ba Vì:

- a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- c) Xác định rãnh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ (nếu có) cần bảo vệ nghiêm ngặt;
- d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và kịp thời xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; không thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;
- đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất

nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

e) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng về đất; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

f) Sau khi Quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, nếu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Vì có mâu thuẫn với Quy hoạch thành phố Hà Nội thì phải báo cáo và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

c) Trường hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với Quy hoạch Thành phố thời kỳ 2021-2030 thì trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Ba Vì, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, thành phố Hà Nội thẩm định, trình UBND Thành phố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ba Vì và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 10

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: CPVP, các đ/c PCVP, P.ĐT;
- Lưu VT. Lâm

(4)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục 01
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BA VÌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
						Thị trấn Tây Đằng	Xã Phú Cường	Xã Cổ Đô	Xã Tân Hồng	Xã Vạn Thắng
I	Tổng diện tích tự nhiên			42.180,1	42.180,1	1.227,7	940,3	879,4	880,4	990,7
1	Đất nông nghiệp	NNP		27.710,4	27.710,4	620,2	214,4	387,3	320,4	617,2
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA		6.270,9	6.270,9	139,9	44,5	149,8	219,2	337,5
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		5.800,3	5.800,3	124,9	44,5	149,8	219,2	328,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2.648,7	2.648,7	166,0	3,6	19,0	3,9	81,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		9.080,1	9.080,1	133,3	67,2	47,0	65,2	23,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		6.120,4	6.120,4					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		1.607,2	1.607,2					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		156,0	156,0					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.584,5	1.584,5	54,5	99,0	170,8	29,9	169,4
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		398,6	398,6	126,4		0,7	2,2	5,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		14.467,2	14.467,2	607,5	726,0	492,2	560,0	373,5
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP		1.393,8	1.393,8	0,6				0,0
2.2	Đất an ninh	CAN		56,1	56,1	3,0	0,1	0,1	0,1	0,1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		170,0	170,0		70,0		60,0	40,0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		85,9	85,9					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		233,4	233,4	7,7	20,6	0,0	6,5	23,3
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		385,5	385,5	4,5	0,5	1,1	2,3	1,7
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		455,1	455,1	40,0	89,5	113,0		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		40,3	40,3	3,4		0,6	0,3	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		4.000,0	4.000,0	166,9	61,5	106,9	91,9	169,1
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT		2.186,3	2.186,3	99,6	35,3	60,1	49,1	101,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
						Thị trấn Tây Đằng	Xã Phú Cường	Xã Cổ Đô	Xã Tân Hồng	Xã Vạn Thắng
-	Đất thủy lợi	DTL		643,7	643,7	37,6	17,0	27,3	23,4	45,3
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		52,7	52,7	2,7	1,1	1,4	1,6	1,1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		65,1	65,1	4,5	0,3	0,1	0,2	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		199,5	199,5	9,6	1,9	3,2	7,9	6,7
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		87,2	87,2	7,2	2,1	2,0	1,4	3,8
-	Đất công trình năng lượng	DNL		7,3	7,3	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		32,8	32,8	0,0	0,1		0,1	0,1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		32,2	32,2					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		115,1	115,1		0,4	0,5	0,2	0,2
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		39,9	39,9	1,2	0,1	1,2	1,2	1,4
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		485,8	485,8	3,5	3,0	9,9	6,1	8,7
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH		52,5	52,5	0,7	0,3	1,0	0,7	0,7
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,4	0,4	0,1				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		22,7	22,7	2,8	0,3	1,8		0,6
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		2.486,9	2.486,9		56,6	44,6	64,9	130,8
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		180,4	180,4	154,4				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		88,9	88,9	8,4	0,4	1,2	0,6	0,5
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		8,9	8,9		0,3		0,1	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		46,2	46,2	1,4	1,0	2,3	1,6	2,2
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3.733,5	3.733,5	214,3	425,2	220,6	331,8	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1.045,2	1.045,2		0,0			5,1
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		34,1	34,1					
3	Đất chưa sử dụng	CSD		2,5	2,5					
II	Khu chức năng									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT			1.227,7	1.227,7				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Châu Sơn	Xã Phong Vân	Xã Phú Đông	Xã Phú Phương	Xã Phú Châu	Xã Thái Hòa	Xã Đông Thái	Xã Phú Sơn	Xã Minh Châu
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,6	1,0	0,3	1,5	0,7	1,8	0,2
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,2	53,3	52,3	38,5	59,2	61,0	111,5	121,1	47,9
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,7	0,4	0,8	0,6
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0	0,3						0,1	0,1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,8	1,6	0,9	1,3	0,8	0,4	1,2	2,3	0,2
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	124,2	133,2		43,0	351,8	73,8		10,4	130,8
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,1		0,0		2,9			6,6	0,5
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD								1,0	
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	146,1	198,4	178,6	243,7	317,7	255,8	491,2	638,5	214,2
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									100,0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		3,3	3,5			8,6	16,8	18,3	4,6
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	222,7	304,6	170,4	203,9	644,0	306,3	391,4	765,2	315,6
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	17,4	22,5	27,8	16,7	24,2	30,0	47,6	50,7	24,2

Phụ lục 01

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BA VÌ (TIẾP)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Vật Lại	Xã Chu Minh	Xã Tòng Bạt	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Sơn Đà	Xã Đông Quang	Xã Tiên Phong	Xã Thụy An	Xã Cam Thượng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Vật Lại	Xã Chu Minh	Xã Tòng Bạt	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Sơn Đà	Xã Đông Quang	Xã Tiên Phong	Xã Thụy An	Xã Cam Thượng
I	Tổng diện tích tự nhiên		1.444,8	508,4	823,9	2.658,6	1.219,5	388,1	875,3	1.635,5	813,8
1	Đất nông nghiệp	NNP	961,8	138,2	565,3	1.791,8	699,6	173,4	611,8	1.019,0	499,2
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	425,2	35,1	279,9	341,4	278,6	98,6	266,9	239,8	217,7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	425,1	26,4	245,0	325,3	167,5	89,7	251,9	218,2	118,8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	152,2	58,7	80,6	145,9	79,2	1,0	23,8	56,9	83,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	242,4	27,7	155,9	943,5	230,6	54,1	273,6	616,0	144,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				27,2					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			3,0	208,6	54,9			21,7	2,1
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,9	10,7	46,0	125,1	56,3	15,0	52,5	84,6	44,8
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,0	6,0				4,9	-5,0		6,8
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	483,0	370,3	258,5	866,5	519,9	214,6	263,5	616,5	314,6
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,8		11,4	114,8	8,3			142,0	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,1	0,1	0,1	47,5	0,1	0,1	0,1	1,0	0,1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,8								24,1
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1	10,1	6,4	10,0	6,0	0,4	4,0	1,4	0,1
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,3	7,1	1,1	11,1	48,5	18,4	2,2	4,8	18,3
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		22,6							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		5,6			4,5	4,7			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	233,3	70,3	116,6	191,8	138,4	67,3	75,1	164,8	126,1
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	105,5	41,1	70,7	145,2	59,3	44,1	55,9	69,7	58,8
-	Đất thủy lợi	DTL	21,3	20,0	32,1	17,2	56,0	12,2	7,5	9,8	19,0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,8	0,8	1,1	2,3	2,9	0,7	0,9	1,2	0,7
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,3	0,2	0,1	0,2	1,5	0,3	0,4	18,2	0,2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xã Vật Lại	Xã Chu Minh	Xã Tòng Bạt	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Sơn Đà	Xã Đông Quang	Xã Tiên Phong	Xã Thụy An	Xã Cam Thượng
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,8	3,0	2,5	6,2	4,9	2,6	3,6	25,9	3,4
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,6	1,5	1,9	4,4	1,4	2,2	2,5	3,9	6,5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,8	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5	0,1
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,0	0,0	0,1	0,1	0,1		31,7	0,0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,5				0,4				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,1	0,1	0,1	0,0	0,4	0,1	0,1	0,0	0,1
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,5	0,6		2,6	0,5	1,2		0,3	1,6
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,7	2,5	7,5	12,6	9,6	3,8	4,1	2,1	5,5
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	0,6	0,5	0,4	1,0	1,4		0,3	0,4	30,3
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,3								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,4	0,2	0,9	0,5				0,4
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,8	70,1	59,8	116,0	64,0	40,6	112,3	61,3	42,1
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,2	0,9	0,7	1,5	14,0	0,7	0,6	0,7	3,1
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,2	0,0	0,2						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,2	2,8	0,8	1,6	1,1	2,0	5,7	1,9	3,7
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	62,4	180,4	52,7	70,9	182,7	80,3	63,6	26,0	94,0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,6		8,8	300,5	52,1			212,5	0,6
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						0,2			2,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD			0,1	0,2				0,1	
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	819,8	121,5	516,3	1.430,9	588,4	153,6	564,3	912,7	445,4

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Thuận Mỹ	Xã Tân Lĩnh	Xã Ba Trại	Xã Minh Quang	Xã Ba Vì	Xã Vân Hòa	Xã Yên Bài	Xã Khánh Thượng
2.1	Đất quốc phòng	CQP	98,7	19,9	37,1	104,7		143,6	595,1	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,1	2,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,1	21,0	10,0	14,5	3,9	10,0	8,1	9,1
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,5	96,5	1,4	2,7	1,3	95,6	0,5	15,2
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								50,0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,3			9,7				0,5
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	100,6	264,4	147,9	140,1	39,4	214,9	180,1	139,7
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	69,7	109,6	101,1	92,6	30,1	138,3	104,8	87,0
-	Đất thủy lợi	DTL	21,3	18,3	13,6	21,1	4,9	25,2	28,3	16,0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,7	2,5	4,7	3,2	0,7	3,1	1,1	3,2
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,3	1,1	5,2	1,0	0,1	4,1	0,5	0,2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,0	9,9	11,7	7,6	1,9	7,9	29,7	4,4
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,7	2,5	1,6	3,4	1,5	4,9	1,7	2,2
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0	2,8	0,2	0,1	0,0	0,0	0,9	0,0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,0		0,0	0,1	0,0			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,1			21,1		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,0	108,1		0,1		2,2	0,3	0,9
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,1		0,9	0,1			0,0	19,0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,9	9,4	8,4	10,0	0,2	7,5	8,9	6,3
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	0,9	0,3	0,6	0,6	0,0	0,5	4,0	0,6
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,4	1,0	1,2			3,6		0,6
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,1	169,3	105,0	203,7	27,4	169,0	152,8	81,7

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Thuận Mỹ	Xã Tân Lĩnh	Xã Ba Trại	Xã Minh Quang	Xã Ba Vì	Xã Vân Hòa	Xã Yên Bái	Xã Khánh Thượng
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		26,0						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	21,6	0,7	0,5	0,4	4,5	18,7	1,1
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		7,6				0,2		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,6	2,3	0,5	2,6		0,9	0,9	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	357,5	14,5	2,6	215,9	55,8	45,8	18,9	150,5
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,6	263,3	52,5	20,1	0,0	62,9	28,3	12,1
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			4,9			1,8	25,2	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,2		0,8	0,3			
II	Khu chức năng									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	484,3	1.512,9	1.405,8	1.332,0	256,7	1.154,8	1.279,5	835,2
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	44,1	278,2	221,9	763,1	2.185,9	1.321,8	1.143,8	1.451,5
6	Khu du lịch	KDL	60,0	999,0	278,0	373,0		426,0	395,0	412,0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		145,4	90,9	706,2	2.185,9	1.081,2	821,1	1.062,4
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		279,8						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	5,1	21,0	10,0	14,5	3,9	10,0	8,1	9,1
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	672,5	1.260,2	660,5	1.034,9	617,1	1.109,6	935,2	922,2
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	43,5	174,6	43,4	84,1	12,2	163,2	61,6	47,9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phú Phương	Xã Phú Châu	Xã Thái Hòa	Xã Đông Thái	Xã Phú Sơn	Xã Minh Châu	Xã Vật Lại	Xã Chu Minh	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,5		0,7							

Phụ lục 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN BA VÌ (TIẾP)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Tòng Bạt	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Sơn Đà	Xã Đông Quang	Xã Tiên Phong	Xã Thụy An	Xã Cam Thượng	Xã Thuần Mỹ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.590,3	27,8	123,9	32,1	62,4	105,8	69,7	119,8	73,3
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.417,3	16,5	59,1	16,8	35,4	66,5	30,1	107,4	16,8
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.147,3</i>	<i>4,1</i>	<i>10,8</i>	<i>8,1</i>	<i>33,4</i>	<i>33,8</i>	<i>16,8</i>	<i>19,7</i>	<i>16,8</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	458,1	4,3	13,4	7,8	17,0	12,2	7,0	5,8	50,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	632,4	7,0	51,4	6,0	9,3	20,8	31,1	6,6	5,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	50,0								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,4			1,5	0,2	1,4	1,5		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							Xã Cam Thượng	Xã Thuận Mỹ
				Xã Tòng Bạt	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Sơn Đà	Xã Đông Quang	Xã Tiên Phong	Xã Thụy An			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,0				0,5	5,0				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		326,9					5,0	7,2			
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,0					5,0				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	315,4						7,0			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,5						0,2			

Phụ lục 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN BA VÌ (TIẾP)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Tân Lĩnh	Xã Ba Trại	Xã Minh Quang	Xã Ba Vì	Xã Vân Hòa	Xã Yên Bái	Xã Khánh Thượng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.590,3	126,8	46,6	134,9	15,9	209,4	68,2	92,1
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.417,3	48,5	18,9	63,4	5,5	25,3	8,2	11,2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Tân Lĩnh	Xã Ba Trại	Xã Minh Quang	Xã Ba Vĩ	Xã Văn Hòa	Xã Yên Bái	Xã Khánh Thượng
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.147,3	48,5	18,9	63,4	5,5	25,3	8,2	11,2
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	458,1	18,0	8,4	53,4	0,0	20,0	1,9	20,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	632,4	60,3	18,8	17,6	10,4	164,0	58,1	9,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	50,0							50,0
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,4		0,5	0,5				1,0
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,0							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		326,9	0,6						
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,0							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	315,4							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,5	0,6						

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 04

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BA VÌ

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	DIỆN TÍCH
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		42.180,1
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.298,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.771,6
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.021,2
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.079,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.157,5
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.247,2
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	346,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.868,1
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.518,0
2.2	Đất an ninh	CAN	51,1
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,8
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,4
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	303,3
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.077,8
	Đất giao thông	DGT	1.925,5
	Đất thủy lợi	DTL	808,8
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,6
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	32,3
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	34,2
	Đất cơ sở y tế	DYT	52,4
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	169,6
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	39,8
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
	Đất chợ	DCH	8,6
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	32,2
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	85,8
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.930,9
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	68,2



TT	CHỈ TIÊU	MÃ	DIỆN TÍCH
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	81,9
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tôn giáo	TON	20,2
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	632,0
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	24,7
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,4
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,7
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	45,3
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.904,9
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.041,0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,4
3	Đất chưa sử dụng	DCS	13,9